TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2024/DS-PT
Ngày: 16/5/2024
V/v: Tranh chấp chia thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Bà Nguyễn Diệu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trang Minh Tú - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 tháng 4 và 16 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2024/TLPT-DS, ngày 25 tháng 01 năm 2024, về: "*Tranh chấp chia thừa kế*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 20242, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1951. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

1.2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1954. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P là:* Ông Lại Hùng A, sinh năm 1979. Có mặt.

Địa chỉ: 2 N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang, theo văn bản ủy quyền ngày 05/6/2023.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị P là:* Luật sư Đoàn Công T1 (có mặt) và Luật sư Phạm Hữu P1 (vắng mặt) – Văn phòng Luật sư Đoàn Công T1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh K (BL 222).

1.3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1969. Vắng mặt.

Địa chỉ: P, phường T, quận T, thành Phố Cần Thơ.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà M là:* bà Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị P. Địa chỉ: như trên. (BL 03).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1959. Vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông L là*: Ông Nguyễn Tấn T2, sinh năm 1977. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp B, xã H, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (BL 404); (chị Nguyễn Thị Ngọc G chấm dứt ủy quyền - BL 437).

2.2. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1963. Vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông S là*: Ông Nguyễn Tấn T2. Địa chỉ như trên (BL 406); (anh Nguyễn Chí H1 chấm dứt ủy quyền - BL 439).

2.3. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1967. Vắng mặt.

Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông B là*: Ông Nguyễn Tấn T2. Địa chỉ: như trên (BL 405); (chị Phạm Thị P2 chấm dứt ủy quyền - BL 438).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1962. Vắng mặt.

3.2. Ông Trần Minh Đ. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ E, ấp X, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3.3. Bà Thái Thị K. Vắng mặt.

3.4. Ông Thái Văn T3, sinh năm 1967. Vắng mặt.

3.5. Bà Thái Thị H2, sinh năm 1971. Vắng mặt.

3.6. Bà Phạm Thị P2 (vợ ông Nguyễn Văn B), sinh năm 1975. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3.7. Bà Trần Thị Ú (vợ ông L), sinh năm 1959. Vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Ú là*: Chị Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1980. Địa chỉ: như trên (BL 191).

3.8. Bà Lý Thu T4 (vợ ông S), sinh năm 1965. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà T4 là*: Anh Nguyễn Chí H1, sinh năm 1989. Địa chỉ: như trên (BL 192).

3.9. Anh Thái Văn T5, sinh năm 1980. Vắng mặt.

Địa chỉ: ấp N, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3.10. Anh Lê Chí T6, sinh năm 2005. Vắng mặt.

3.11. Anh Nguyễn Duy T7, sinh năm 1984. Vắng mặt.

3.12. Chị Trần Hồng L1, sinh năm 1987. Vắng mặt.

3.13. Anh Lê Văn Đ1, sinh năm 1986. Vắng mặt.

3.14. Chị Quách Thị Ngọc B1, sinh năm 1987. Vắng mặt.

3.15. Chị Trần Thị N, sinh năm 1985. Vắng mặt.

3.16. Anh Nguyễn Văn K1, sinh năm 1986. Vắng mặt.

3.17. Anh Hà Tấn T8. Vắng mặt.

3.18. Anh Nguyễn Văn L2. Vắng mặt.

3.19. Anh Nguyễn Quốc B2, sinh năm 1972. Vắng mặt.

3.20. Anh Phạm Văn T9, sinh năm 1992. Vắng mặt.

3.21. Anh Đỗ Chí N1, sinh năm 1990. Vắng mặt.

3.22. Anh Nguyễn Minh P3, sinh năm 1982. Vắng mặt.

3.23. Anh Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1985. Vắng mặt.

3.24. Anh Nguyễn Văn H3, sinh năm 1972. Vắng mặt.

3.25. Anh Phạm Trường H4, sinh năm 1988. Vắng mặt.

3.26. Anh Lê Văn P4, sinh năm 1987. Vắng mặt.

3.27. Anh Nguyễn Phước T10, sinh năm 1990. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3.28. Ngân hàng TMCP N2 - Chi nhánh K3. Vắng mặt.

Địa chỉ: số H đường C, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị P – là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị M và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà H có tất cả 08 người anh chị em gồm: Nguyễn Thị Ê, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị M.

Cha là cụ ông Nguyễn Văn Đ3 (chết ngày 13/10/1981), mẹ là cụ bà Phạm Thị Đ4 (chết ngày 07/10/1995). Sinh thời, cha mẹ có tạo lập được 87.041m^2, sử dụng đến năm 1981 thì cha chết, mẹ tiếp tục sử dụng đến năm 1995 thì mẹ chết. Cha mẹ chết không để lại di chúc nhưng cha bà có nói cho con mỗi đứa một nền nhà và 05 công đất trồng lúa. Sau khi mẹ chết thì ông S, ông L, ông B chia nhau

sử dụng toàn bộ diện tích đất này. Năm 2002 ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất *(giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đây được viết tắt là giấy CNQSD đất)* diện tích 87.041m^2, năm 2005 tách cho ông S diện tích 19.225m^2, còn lại ông L đứng tên. Trong diện tích đất ông L đứng tên thì ông B có sử dụng một phần nhưng không biết bao nhiêu mét vuông và trong diện tích đất ông B đang sử dụng, ông B có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn K2 là 10 công đất.

Lúc cha mẹ còn sống, vào năm 1980 cha mẹ có cho bà diện tích 05 công đất trồng lúa, vị trí: Ngay vị trí đất ông L sử dụng hiện nay (chiều ngang, chiều dài bao nhiêu mét không nhớ), phía giáp đất ông M2 và tính từ đất ông M2 đo trở về phía hậu đất, bà trồng lúa đến khoảng năm 1984 thì ông L lấy toàn bộ diện tích đất này canh tác đến nay, bà chưa được cấp giấy CNQSD đất, 01 nền nhà có chiều ngang giáp sông X là 26m, chiều dài khoảng 25-26m, hiện có căn nhà bằng gỗ, bà cho vợ chồng con gái tên Trương Chúc L3, Dương Quốc V mượn sử dụng hơn 10 năm nay. Vị trí khu đất một bên giáp đất ông S, một bên giáp nền nhà của bà P, bà chưa được cấp giấy CNQSD đất, Nhà nước có cấp giấy cho ai hay không thì bà không biết. Cùng thời điểm cha mẹ cho bà P 01 nền đất ở chiều ngang khoảng 26m, chiều dài khoảng 25-26m liền kề với nền đất ở của bà trở về hướng đất ông B và 05 công đất trồng lúa, bà không nhớ vị trí; cha mẹ chưa cho đất bà M, nhưng có nói sau này sẽ cho.

Nay bà H yêu cầu được chia thừa kế diện tích đất là 07 công tầm 03 mét, chiều dài từ kênh X đến Kênh A, một bên giáp với bà M, một bên giáp bà P;

Bà P yêu cầu được chia thừa kế diện tích đất là 07 công tầm 03 mét, chiều dài từ kênh X đến Kênh A, một bên giáp với bà H, một bên giáp ông B.

Bà M có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện ngày 21/10/2022 (BL 246) và không yêu cầu tiếp tục giải quyết.

- Theo bị đơn ông Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn B và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Về cha mẹ và anh chị em như nguyên đơn trình bày là đúng. Lúc cha mẹ còn sống có khai phá diện tích khoảng 40 công đất tầm lớn (1.296 mét/công), tương đương khoảng 51.840m^2, sau đó có chia phần cho bà H một thửa đất nền mặt tiền kênh Xẻo Nhàu diện tích ngang 26m, dài 26m (hiện bà H đang cho con là Trương Chúc L3 sử dụng); cho bà P một thửa đất nền mặt tiền kênh Xẻo Nhàu diện tích ngang 26m, dài 26m; cho ông L 10 công (12.960m^2); cho ông Nguyễn Văn S 10 công (12.960m^2); cho ông Nguyễn Văn B 10 công (12.960m^2); cho ông Nguyễn Văn K2 (em ruột ông Nguyễn Văn Đ3) 10 công (12.960m^2). Toàn bộ diện tích đất khai phá được cụ Đ3 cụ Đ4 đã chia hết cho em và các con. Từ đó, ông L, ông S, ông B tiến hành quản lý, sử dụng. Thời điểm đó đất hoang hóa chưa có ai sử dụng, nên các ông tiến hành khai phá mở rộng thêm đất đai, nhưng cũng liền kề đất được cha mẹ cho nêu trên để sản xuất, canh tác.

Do ông L đã chiếm hữu ngay tình đối với toàn bộ diện tích đất từ năm 1981, đến năm 2002 ông L kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- *Chị Nguyễn Thị Ngọc G (đại diện cho ông L, bà Ú) trình bày* (BL316)*:* Năm 2019 cho ông Lê Văn Đ1 thuê chiều ngang 12m x dài 20m, đến năm 2022 chuyển nhượng cho ông Đ1 ngang 15m x dài từ Lộ 968 đến nữa con kinh. Năm 2022 chuyển nhượng cho Đỗ Chí N1 ngang 6m x dài từ tỉnh Lộ 968 đến nữa con Kinh.

- *Chị Phạm Thị P2 (đại diện cho ông B) trình bày* (BL 313)*:* Năm 2022 có cho ông Nguyễn Văn Đ2 thuê 20 công đất nuôi trồng thủy sản. Trần Thị N thuê ngang 6m; Nguyễn Văn H3 thuê ngang 7m; Phạm Trường H4 thuê ngang 3m; Nguyễn Văn K1 thuê chiều ngang 5m; Phạm văn Thương thuê chiều ngang 7m; Lê văn Phát thuê chiều ngang 5m; Nguyễn Phước T10 thuê chiều ngang 5m. Đất này hiện nay do những người thuê đang sử dụng. Giấy CNQSD đất không thế chấp.

- *Anh Nguyễn Chí H1 (đại diện cho ông S, bà T4) trình bày (BL 304)*: Năm 2019 cho ông Nguyễn Minh P3 thuê ngang 9m; năm 2020 cho Quách Thị Ngọc B1 thuê ngang 10m. Hiện nay đất do những người này đang sử dụng. Giấy CNQSD đất đang thế chấp cho Ngân hàng S1 chi nhánh K3.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị M1 trình bày (BL 195): Về cha mẹ và các anh chị em như nguyên đơn trình bày là đúng. Cha mẹ có tạo lập được 87.041m^2 đất, sử dụng đến năm 1981 cha chết, mẹ cùng với ông B tiếp tục sử dụng đến năm 1995 mẹ chết. Cha mẹ chết không để lại di chúc, lúc còn sống cha mẹ chưa chia đất cho bà, cha mẹ có cho đất bà H3 và bà P3 mỗi người một nền nhà. Trong quá trình sử dụng đất cha mẹ có được cấp giấy CNQSD đất hay không thì bà không biết. Bà chưa yêu cầu chia thừa kế trong vụ kiện này.

2. *Ngân hàng TMCP N2 – Chi nhánh K3 có ý kiến (BL 399):* Hiện nay giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY 609110, ngày 23/12/2020 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh K cấp cho ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Ú đứng tên đang bảo lãnh cho con ruột là Nguyễn Thị Ngọc G vay vốn tại ngân hàng. Nay ngân hàng có ý kiến, nếu xảy ra trường hợp phân chia tài sản thì buộc bà Nguyễn Thị Ngọc G phải trả hết nợ vay cho Ngân hàng.

3. Bà Trần Thị N trình bày: Hiện nay bà thuê đất của ông Nguyễn Văn B, thời gian thuê là 5 năm, đến nay đã thuê được 2 năm. Bà không có yêu cầu gì trong việc tranh chấp này (BL 347).

4. Bà Quách Thị Ngọc B1 trình bày: Hiện nay bà đang thuê nhà đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn S, thời gian thuê là 10 năm, đến nay đã thuê được khoảng 5 năm. Bà không có yêu cầu gì trong việc tranh chấp này (BL 345, 346).

5. Ông Lê Chí T6 trình bày: Hiện nay ông thuê đất của ông Nguyễn Văn B, thời hạn thuê là 5 năm (2024 -2029). Ông không có yêu cầu gì trong việc tranh chấp này (BL 344).

6. Ông Nguyễn Quốc B2 trình bày: Ông nhận chuyển nhượng đất của ông Nguyễn Văn B vào tháng 8/2022. Ông không có yêu cầu gì trong việc tranh chấp này (BL 343).

7. Ông Nguyễn Văn H3 trình bày: Hiện nay ông thuê đất của ông Nguyễn Văn B, thời hạn thuê là 10 năm, đến nay đã thuê được khoảng 2 năm. Ông không có yêu cầu gì trong việc tranh chấp này (BL 342).

8. Ông Đỗ Chí N1 trình bày: Ông nhận chuyển nhượng đất cách nay khoảng 2 năm. Ông không có yêu cầu gì trong việc tranh chấp này (BL 341).

9. Ông Hà Tấn T8 trình bày: Ông nhận chuyển nhượng đất của ông Nguyễn Văn B vào tháng 10/2022. Ông không có yêu cầu gì trong việc tranh chấp này (BL 340).

10. Ông Phạm Trường H4 trình bày: Ông thuê đất của ông Nguyễn Văn B, thời hạn thuê là 5 năm, đến nay đã thuê được khoảng 3 năm. Ông không có yêu cầu gì trong việc tranh chấp này (BL 339).

11. Anh Lê Văn P4 trình bày: Hiện nay anh thuê đất của ông Nguyễn Văn B, thời hạn thuê là 5 năm. Anh không có yêu cầu gì trong việc tranh chấp này (BL 336).

12. Anh Nguyễn Duy T7: là con của ông L, bà Ú trình bày: Đất là do cha mẹ cho ở được khoảng 3 năm nay. Anh không có yêu cầu gì trong việc tranh chấp này (BL 338).

13. Anh Lê Văn Đ1: thuê đất của ông Nguyễn Văn L, thời gian thuê là 10 năm, đến nay đã thuê được khoảng 3 năm, còn nhà trên đất là do anh tự cất. Anh không có yêu cầu gì trong việc tranh chấp này (BL 337).

14. Ông Nguyễn Phước T10 (BL 334), Phạm Văn T9 (BL 332), Nguyễn Văn K1 (BL 330), Nguyễn Văn L2 (329), Nguyễn Văn K1 (BL 327), Trần Hồng L1 (BL 326) không lấy lời khai được.

15. Anh Thái Văn T5 (là con của bà Nguyễn Thị Ê) trình bày: Bà Ê có 04 người con gồm Thái Thị K, Thái Văn T3, Thái Thị H2, Thái Văn T5, cha T Sển chết cách nay hơn 30 năm. Anh chưa yêu cầu trong vụ án này. (BL 197).

16. Chị Thái Thị H2 (là con của bà Nguyễn Thị Ê) trình bày trong đơn xin vắng mặt như sau: Chị bận việc buôn bán nên xin vắng mặt tòa án các cấp, không có ý kiến gì cũng không muốn liên quan đến vụ án (BL 214).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:

Bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị P; Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và báo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 02/10/2023 nguyên đơn bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chia

thừa kế cho các bà phần đất của cha mẹ để lại có diện tích là 87.041m^2. Cho mỗi bà được hưởng 01 phần thừa kế là 07 công tầm 3m.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Nguyên đơn trình bày*: Phần đất của cha mẹ nhưng ông L tự kê khai để được cấp giấy CNQSD đất là không đúng, ông L được đứng tên quyền sử dụng đất nhưng không được sự đồng ý của các anh chị em trong gia đình, do không biết ông L tự kê khai cấp giấy chứng nhận nên không có khiếu nại. Nay yêu cầu xác định toàn bộ diện tích đất theo đo đạc thực tế là di sản của cha mẹ và yêu cầu chia thừa kế, mỗi người là 07 công đất. Yêu cầu sửa án buộc ông L, ông B, ông S liên đới chia đất hoặc giá trị. Nếu không phân chia được thì yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để phân chia thừa kế theo đúng quy định...

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Cấp sơ thẩm dựa vào giấy chứng nhận của ông L nhưng không làm rõ về nguồn gốc đất mà bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng. Nguồn gốc là của cha mẹ khai khẩn nên toàn bộ diện tích đất ông L đứng tên là di sản thừa kế, nên đề nghị chia thừa kế theo quy định.

- *Bị đơn trình bày*: Trước khi các cụ chết thì cho đất các con và em trai (là ông K2). Nguyên đơn không biết diện tích đất của cha mẹ để lại là bao nhiêu và cũng không có khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận. Nguyên đơn cũng không yêu cầu rõ chia 07 công đất là bao nhiêu mét vuông… Yêu cầu không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án và hướng đề nghị giải quyết: Trong quá trình giải quyết vụ án thì bị đơn cũng thừa nhận cha mẹ có khai khẩn phần đất có diện tích 51.840m^2, nhưng cấp sơ thẩm không thu thập hồ sơ cấp giấy CNQSD đất cho ông L để làm rõ nguồn gốc đất ông L kê khai là do đâu mà có; Phần đất hiện nay được tách thành nhiều giấy chứng nhận khác nhau nhưng cấp sơ thẩm không xác định được phần đất tranh chấp chia thừa kế nằm trong giấy chứng nhận do ai đứng tên. Ngân hàng có yêu cầu nếu chia di sản thì giải quyết khoản nợ vay cho ngân hàng nhưng cấp sơ thẩm không làm thủ tục để ngân hàng yêu cầu độc lập là ảnh hưởng đến quyền lợi của ngân hàng; bà H yêu cầu chia 07 công đất nhưng khi đo đạc diện tích nhiều hơn rất nhiều lần nhưng cấp sơ thẩm không xác định rõ diện tích bà H yêu cầu chia thừa kế là vị trí nào. Khi các cụ còn sống có khai khẩn đất nhưng trước khi chết các cụ không để lại di chúc, không phân chia đất, không tặng cho nên có cơ sở xác định phần tài sản của các cụ để lại là di sản và phải chia thừa kế theo quy định. Do cấp sơ thẩm chưa xác minh thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ và không xem xét yêu cầu của ngân hàng là có vi phạm nghiêm trọng về tố tụng và nội dung mà tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, hủy Bản án dân sự sơ

thẩm số 78/2023/DS-ST, ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bà Nguyễn Thị Ê, cấp sơ thẩm xác định đã chết nhưng không thu thập thông tin và xác minh làm rõ bà Ê chết vào thời điểm nào (chết trước hay chết sau cụ Đ3 và cụ Đ4) là có thiếu sót, làm ảnh hưởng đến việc xác định người thừa kế (thừa kế thế vị) của cụ Đ3 và cụ Đ4 theo quy định tại Điều 613, 652 BLDS.

Đối với Ngân hàng TMCP N2 – Chi nhánh K3 (BL 399) có ý kiến như sau: *Hiện nay giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY 609110, ngày 23/12/2020 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh K cấp cho ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Ú đứng tên đang bảo lãnh cho con ruột là Nguyễn Thị Ngọc G vay vốn tại ngân hàng. Nay ngân hàng có ý kiến, nếu xảy ra trường hợp phân chia tài sản thì buộc bà Nguyễn Thị Ngọc G phải trả hết nợ vay cho Ngân hàng.*

Như vậy, ngân hàng đã có yêu cầu liên quan đến phần đất các bên tranh chấp, nhưng cấp sơ thẩm không thông báo cho ngân hàng thực hiện thủ tục yêu cầu độc lập là có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng do làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ngân hàng. Bởi lẽ, tại cấp phúc thẩm HĐXX nhận thấy trong phần đất ông L được cấp giấy chứng nhận thì bị đơn đã thừa nhận có 51.840m^2 là đất của các cụ khai phá, nên có cơ sở xác định khi các cụ chết là có để lại di sản. Nên cần thiết phải xác định được phần đất thế chấp cho ngân hàng là có vị trí tại đâu để có cơ sở xem xét giải quyết theo quy định.

[2] *Về nội dung vụ án như sau*: Cụ Nguyễn Văn Đ3 (chết năm 1981 – BL 15) và cụ Phạm Thị Đ4 (chết năm 1995 – BL 14), có 08 người con gồm: 1. Nguyễn Thị Ê *(đã chết, không xác định được chết năm nào và có 04 người con là: Thái Thị K, Thái Văn T3, Thái Thị H2 và Thái Văn T5)*, 2. Nguyễn Thị H, 3. Nguyễn Thị P, 4. Nguyễn Văn L, 5. Nguyễn Thị M1, 6. Nguyễn Văn S, 7. Nguyễn Văn B và 8. Nguyễn Thị M. Ngoài ra, không còn thừa kế nào khác. Cụ Đ3, cụ Đ4 chết không để lại di chúc. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn là chia thừa kế theo pháp luật.

Về phần đất tranh chấp: Theo đo đạc thực tế thì phần đất tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 125-2021và Tờ trích đo địa chính số 124-2021 cùng ngày 02/12/2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A lập, gồm các thửa cụ thể như sau:

- Phần đất bà Nguyễn Thị M tranh chấp chia thừa kế thì tại cấp sơ thẩm bà M đã rút yêu cầu khởi kiện và đã được đình chỉ. Bà M không kháng cáo. Vì vậy, HĐXX phúc thẩm không có cơ sở xem xét.

- Phần đất bà Nguyễn Thị H tranh chấp gồm: Thửa số 6 có diện tích 300,9m^2. Thửa số 10 có diện tích 301m^2, đều nằm trong HLATGT đường bộ - do ông B, bà P2 đang sử dụng. Thửa số 14 có diện tích 2.056,2m^2 nằm trong HLATGT đường bộ do ông S, bà T4 đang sử dụng (thuộc Tờ trích đo địa chính số TĐ 125-2021); Thửa số 5 có diện tích 13.983,3m^2 do ông B đang sử dụng (thuộc Tờ trích đo địa chính số TĐ 124-2021).

- Phần đất bà Nguyễn Thị P tranh chấp gồm: Thửa số 11 có diện tích 158m^2 nằm trong HLATGT đường bộ - do ông B, bà P2 đang sử dụng (thuộc Tờ trích đo địa chính số TĐ 125-2021); Thửa số 6 có diện tích 7.455,5m^2 do ông B đang sử dụng (thuộc Tờ trích đo địa chính số TĐ 124-2021).

Còn lại các phần đất thuộc các thửa khác thì không có tranh chấp.

[3] *Về nguồn gốc đất*: Nguyên đơn thì cho rằng toàn bộ phần đất tranh chấp là do cha mẹ là cụ Đ3 và cụ Đ4 khai khẩn, đến năm 2002 thì ông Nguyễn Văn L tự kê khai và được giấy CNQSD đất số V755859, ngày 18/11/2002 cấp cho Hộ ông Nguyễn Văn L có diện tích là 87.041m^2 (BL 187). Lúc còn sống cha mẹ có cho bà P và bà H mỗi người 01 nền nhà ngang 26m x dài 26m và 05 công đất ruộng nhưng đến nay các bà vẫn chưa nhận đất ruộng (cho bằng miệng, không có văn bản giấy tờ gì). Sau khi cha mẹ chết thì ông L, ông B, ông S đã chia nhau sử dụng mà không chia đất ruộng cho các bà. Nay cha mẹ đã chết và không để lại di chúc nên nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật;

Còn bị đơn thì cho rằng cha mẹ là cụ Đ3 và cụ Đ4 có khai khẩn phần đất có diện tích là 51.840m^2. Sau đó có cho bà H, bà P mỗi người 01 nền nhà ngang 26m x dài 26m (hiện nay các bà đang sử dụng và nằm ngoài giấy chứng nhận cấp cho ông L). Cho ông L 10 công (1.296m^2/công), cho ông S 10 công (1.296m^2/công), cho ông B 10 công (1.296m^2/công), cho ông K2 là em của cụ Điều 10 công (1.296m^2/công). Phần đất của các cụ đã phân chia xong nên cha mẹ không còn tài sản. Sau đó, thì ông B, ông L và ông S khai phá mở rộng thêm phần đất liền kề để sản xuất và giao cho ông L kê khai cấp giấy CNQSD đất đối với toàn bộ phần đất (gồm đất cha mẹ và đất khai khẩn thêm).

[4] *Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị H. HĐXX phúc thẩm nhận thấy như sau*:

Theo giấy CNQSD đất cấp cho Hộ ông Nguyễn Văn L năm 2002 thì ông L được cấp diện tích đất là 87.041m^2. Tại *"Biên bản xác minh thực địa khu đất cấp giấy CNQSD đất cho Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn S, ngày 17/10/2005* (BL 173)*"* nội dung như sau: "Khu đất được cha mẹ ruột tự khai phá và cho lại ông L sử dụng"; Theo *"Đơn xin cấp giấy CNQSD đất của Nguyễn Văn S, ngày 28/9/2005* (BL 174) xác nhận nguồn gốc đất là: "của tổ phụ khai phá". Như vậy, căn cứ theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì đã có cơ sở xác định đất được cấp cho ông L có nguồn gốc là di sản của các cụ khai khẩn để lại. Cấp sơ thẩm chưa chứng minh

được phần đất các cụ khai khẩn có diện tích là bao nhiêu mét vuông và diện tích bị đơn khai phá thêm là bao nhiêu mét vuông và vị trí tại đâu, cũng như không dựa vào tài liệu chứng cứ nào nhưng lại dựa theo lời khai của bị đơn cho rằng phần đất các cụ để lại là 51.840m^2 là chưa chính xác.

Ngoài ra, lời khai của ông L cho rằng (BL 53): *khi cụ Đ3 còn sống thì đã phân chia cho bà H và bà P mỗi người một cái nền nhà, cho ông K2 10 công tầm 3m đất lúa. Phần còn lại thì vào năm 1986 cụ Đ4 cho ông nên sau đó ông được cấp giấy CNQSD đấ*t. Như vậy, phần đất cụ Đ4 cho ông L là bao nhiêu mét vuông và có tài liệu chứng cứ nào chứng minh lúc còn sống các cụ đã phân chia đất cho các con hay không? nhưng cấp sơ thẩm nhận định việc phân chia đất là ý chí của các cụ là thiếu cơ sở pháp lý và không khách quan.

Sau khi được cấp giấy CNQSD đất vào năm 2002, thì đến năm 2005 ông L có làm thủ tục tặng cho đất cho ông B và chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông S (BL 164). Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ nhưng nhận định ông L, ông B, ông S có khai khẩn mở rộng thêm và ông B, ông S nhờ ông L kê khai đứng tên dùm trên giấy chứng nhận là chưa phù hợp. Hơn nữa, cấp sơ thẩm cũng chưa thu thập hồ sơ cấp giấy CNQSD đất cho ông L, nên chưa xác định rõ nguồn gốc đất ông L đăng ký kê khai. Như lời khai của các bên đương sự thì phần đất bà H, bà P yêu cầu chia thừa kế là có nguồn gốc của cụ Đ3 và cụ Đ4, cụ Đ4 sống đến năm 1995 thì cụ Đ4 chết và không để lại di chúc, cũng không có hợp đồng tặng cho, không có biên bản họp gia đình phân chia di sản (tài sản) nhưng cấp sơ thẩm lại nhận định các cụ không để lại di sản thừa kế là chưa phù hợp.

Hiện nay ông B, ông S và ông L được đứng tên trên nhiều giấy CNQSD đất khác nhau (được tách từ giấy CNQSD đất cấp cho ông L năm 2002). Trong đó, có phần đất bà P, bà H tranh chấp, có phần đất bà P, bà H không tranh chấp nhưng cấp sơ thẩm không làm rõ phần đất bà P, bà H tranh chấp là nằm trong giấy chứng nhận nào, do ai đứng tên là chưa có đủ cơ sở giải quyết.

Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn yêu cầu chia di sản bằng giá trị nhưng không nêu rõ giá trị tại phần đất nào. Hơn nữa, bà H yêu cầu chia thừa kế là 07 công đất nhưng khi đo đạc thì tổng diện tích đất bà H xác định là 17.145,7m^2 nằm ở nhiều vị trí khác nhau và có nhiều mức giá khác nhau, nhưng cấp sơ thẩm cũng không làm rõ tại sao phần đất thực tế bà H yêu cầu đo đạc lại chênh lệch quá nhiều so với phần đất xin được nhận thừa kế và bà H muốn chia thừa kế là phần đất vị trí ở đâu, nên cấp phúc thẩm không có cơ sở giải quyết.

Ngoài ra, trong hồ sơ vụ án cấp sơ thẩm có thu thập rất nhiều lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng trong bản án cấp sơ thẩm không phản ánh đầy đủ lời trình bày, cũng như ý kiến đề nghị của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào trong phần nội dung vụ án và nhận định xem xét hay không xem xét ý kiến, đề nghị của họ là chưa đúng quy định tại Điều 266 Bộ luật TTDS.

[5] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy bản án sơ thẩm xét xử là có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và nội

dụng mà tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Thống nhất với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về việc hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST, ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang để giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

[6] *Về chi phí tố tụng và án phí dân sự*: sẽ được xem xét khi vụ án được giải quyết lại.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Do bà H bà P được miễn nộp nên không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 3 Điều 308, 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị P.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST, ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST, ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. *Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm:* Sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

- V*ề án phí dân sự phúc thẩm:* Không xem xét.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán	**Thẩm phán**	**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**
Nguyễn Thị Nhiên	**Nguyễn Diệu Hiền**	**Đặng Thị Bích Vân**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện An Minh;
- THA dân sự huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Bích Vân